



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bàu Bàng, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG KHÓA III, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách:

Dự toán tổng thu ngân sách địa phương năm 2023 là 1.303 tỷ 907 triệu đồng, bằng 92,40% so với thực hiện năm 2022, trong đó tổng thu cân đối ngân sách địa phương là 691 tỷ 891 triệu đồng, bằng 86,57% so với thực hiện năm 2022.

1. Thu trên địa bàn:

Dự toán thu 834 tỷ 171 triệu đồng, bằng 97,84% so với thực hiện năm 2022, trong đó số huyện hưởng là 222 tỷ 155 triệu đồng, bằng 92,34% so với thực hiện năm 2022, bao gồm các nguồn thu sau:

- Sự nghiệp giao thông: 20 tỷ 000 triệu đồng
- Chi kiến thiết thị chính: 2 tỷ 800 triệu đồng
- Chi sự nghiệp môi trường: 22 tỷ 000 triệu đồng
- Sự nghiệp kinh tế khác: 2 tỷ 000 triệu đồng

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 199 tỷ 000 triệu đồng, bằng 101,48% so với thực hiện năm 2022.

c) Sự nghiệp y tế: 28 tỷ 013 triệu đồng, bằng 62,81% so với thực hiện năm 2022.

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao: 6 tỷ 015 triệu đồng, bằng 78,63% so với thực hiện năm 2022, bao gồm:

- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 4 tỷ 500 triệu đồng
- Sự nghiệp thể dục thể thao: 1 tỷ 515 triệu đồng

e) Sự nghiệp phát thanh truyền hình: 3 tỷ 000 triệu đồng, đạt 100% so với thực hiện năm 2022.

f) Sự nghiệp khoa học công nghệ: 1 tỷ 412 triệu đồng, bằng 67,24% so với thực hiện năm 2022.

g) Chi đảm bảo xã hội: 27 tỷ 173 triệu đồng, bằng 46,06% so với thực hiện năm 2022.

h) Chi quản lý hành chính: 55 tỷ 000 triệu đồng, bằng 91,67% so với thực hiện năm 2022.

i) Chi an ninh quốc phòng: 27 tỷ 112 triệu, bằng 78,59% so với thực hiện năm 2022, bao gồm:

- An ninh: 12 tỷ 112 triệu đồng
- Quốc phòng: 15 tỷ 000 triệu đồng

j) Chi khác ngân sách: 6 tỷ 248 triệu đồng, bằng 104,13% so với thực hiện năm 2022.

k) Chi ngân sách xã: 138 tỷ 102 triệu đồng, bằng 100,42% so với thực hiện năm 2022.

3. Dự phòng: 16 tỷ 000 triệu đồng.

(Đính kèm phụ lục 04, 05, 06, 15, 16, 17, 18, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

Biểu mẫu số 04

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan đơn vị và cân đối NSDP	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan đơn vị và cân đối NSDP	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Chương trình mục tiêu
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	731.270	731.270	731.270						
I	Ban Quản lý dự án đầu tư khu vực huyện Bàu Bàng	419.456	419.456	419.456						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	319.456	319.456	319.456						
2	Vốn ngân sách huyện	90.000	90.000	90.000						
	Vốn thưởng vượt thu	10.000	10.000	10.000						
II	Phòng Quản lý đô thị huyện	299.890	299.890	299.890						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	295.390	295.390	295.390						
2	Vốn thưởng vượt thu	4.500	4.500	4.500						

III	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	5.100	5.100	5.100						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	5.100	5.100	5.100						
IV	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.824	1.824	1.824						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	1.824	1.824	1.824						
V	Công an huyện	5.000	5.000	5.000						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	5.000	5.000	5.000						

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn vốn trong nước 2021-2025		Ghi chú
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số	Trong đó NSTW	
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW					
	TỔNG SỐ (A+B)					507.955	0	878.776	0	731.270		
A	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ					321.868		752.691		626.770		
A.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					223.795		489.481		384.500		
I	Ban Quản lý dự án					68.040	0	136.190	0	101.260		
1	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấpTrảng Lớn, Sa Thềm, Bến Sắn xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C					10.000		10.000		
2	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Long Bình, Bung Thuộc, Mương Đào xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C					2.000		2.000		
3	BTNN đường Ông Rạng - Ông Tòng và Cao su Ông Hoàng đến Suối Đồng Bầy, ấp Bà Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
4	BTNN đường Ông Hoàng - Cầu Bến Than ấp Bàu Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					6.950		6.950		
5	BTNN đường Ông Dương Nghĩa Đoàn - NTCS Tân Hưng (TT Lai Uyên - 80)	LU	Nhóm C					50		50		
6	BTNN đường Cầu Bà Lãng - Trung đoàn BB số 6 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					5.050		5.050		
7	BTNN đường Ông 9 Cảnh-Giấy Vĩnh Phú - Ông Tề (TT Lai Uyên - 50)	LU	Nhóm C					4.600		4.600		
8	BTNN đường từ khu dân cư Nam Long đến trường Thiếu Niên III xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
9	Đầu tư nâng cấp lưới điện tại một số khu vực ấp Bến Tượng, ấp Cầu Đôi và ấp Lai Khê, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					2.000		2.000		

10	BTNN đường tổ 3,5 ấp Hố Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					8.100		8.100		
11	BTNN đường Lai Uyên-45 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3892/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	12.404		12.404		2.000		1
12	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng trên ĐT- 749c xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 3014/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	3.680		3.680		3.650		
13	Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3012/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	14.788		14.788		13.694		
14	Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 3013/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	7.895		7.895		7.196		
15	BTNN đường ấp Mương Đào xã Long Nguyên	LN	Nhóm C							100		1
16	Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng-20 đoạn từ ngã 3 văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã 3 giáp đường láng nhựa Viện nghiên cứu cao su, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2918/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	8.678		8.678		500		1
17	BTTT đường liên ấp 3,4 (GD2) xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2920/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	10.139		10.139		900		1
18	Đường dây trung, hạ thế và 3 trạm biến áp 1x 50KVA cấp điện cho các hộ dân khu vực ấp 1, 4 xã Trừ Văn Thố.	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2924/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	3.270		3.270		1.578		1
19	Đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp cấp điện cho các hộ dân khu phố Đồng chèo, tăng công suất trạm biến áp UBND Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2922/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	4.686		4.686		2.260		1
20	Đường dây trung, hạ thế và 2 trạm biến áp 1x 50KVA cấp điện cho các hộ dân khu phố Bàu Hốt, thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2923/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	2.500		2.500		1.232		1
21	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Hố Muôn, Nhà Mát, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C					6.600		6.600		
22	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên ĐT- 749a xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C					7.500		7.500		
23	Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (khu đất 86,425m2), xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					15.000		15.000		

24	Nâng cấp BTNT đường liên ấp 2, 3, 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					100		100		
25	Nâng cấp BTNN đường ĐH618 và hệ thống thoát nước (Trường MN Lai Uyên - đường ĐT741C)	LU	Nhóm C					100		100		
II	Phòng Quản lý đô thị					155.755	0	353.291	0	283.240		
1	Nâng cấp BTNN đường nhà Anh Tiến - Ông Hai Quán xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					8.300		8.300		
2	Nâng cấp BTNN đường từ Đất ông Phô - Giáp ngã 3 ông Út Lý xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					5.200		5.200		
3	Nâng cấp BTXM đường tổ 1,4,5 ấp Bà Phái, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					8.900		8.900		
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 1,2 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên (gồm 02 nhánh)	LN	Nhóm C					7.800		7.800		
5	Nâng cấp BTXM đường ấp 3 xã Hưng Hòa các tuyến số 18, 24, 30, 36, 46, 48)	HH	Nhóm C					5.500		5.500		
6	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Cao su Bà Thanh đến Cao su Becamex và tuyến Ông Nghiệp - Ông Quân ấp Bà Tứ- Cây Trường	CT	Nhóm C					13.000		13.000		
7	Nâng cấp BTNN đường Ông Hoàng Thiện Chí - ông Tạo-Bầu Dầy (TT Lai Uyên -23)	LU	Nhóm C					0		0		
8	Nâng cấp BTNN đường ông 5 Sừ (TT Lai Uyên 73)	LU	Nhóm C					5.200		5.200		
9	Nâng cấp BTNN đường Ông Tú Trang-ông 4 Tấn (TT Lai Uyên - 60)	LU	Nhóm C					7.300		7.300		
10	Nâng cấp BTNN đường Ông Bình-Đất NTCS Lai Uyên (TT Lai Uyên - 77)	LU	Nhóm C					0		0		
11	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Mạo đến nhà ông Phước, tổ 8 ấp 4 xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C					2.900		2.900		
12	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 750 đến nhà ông Duyên ấp 1 xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C					2.900		2.900		
13	Nâng cấp BTXM đường HCM đến giáp ranh xã Cây Trường II	TVT	Nhóm C					2.300		2.300		
14	Nâng cấp BTXM đường ông Dư Còn - Ông Vương ấp 3 (Đường số 80) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					3.300		3.300		
15	Nâng cấp BTXM đường ông Vy – ông Viên ấp 5 (Đường số 75) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.700		2.700		

16	Nâng cấp BTNN đường ấp Ông Thanh gồm tuyến Ông Thanh - Bà Triệu (số 13); tuyến Ông Tự - Bà Mộng (số 17); tuyến Ông Vẽ - 16B (số 18) và tuyến Ông Hải - Ông Thường (số 20) xã Cây Trường II	CT	Nhóm C					4.000		4.000		
17	Nâng cấp BTNN đường Ông Trọng Giàu-NTCS Sài Gòn (TT Lai Uyên - 21)	LU	Nhóm C					4.000		4.000		
18	Nâng cấp BTNN đường Ông Út Dâng-ông 6 Bảo (TT Lai Uyên - 40)	LU	Nhóm C					3.000		3.000		
19	Nâng cấp BTNN đường ĐT750 đến gổ Bình Định ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.500		3.500		
20	Nâng cấp BTNN đường nhà ông Hoàng râu đến đường 11, và hệ thống thoát nước dọc, ấp 2 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					4.500		4.500		
21	Nâng cấp BTNN đường nghĩa trang nhân dân xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.500		3.500		
22	Nâng cấp BTNN đường tổ 3 ấp Bưng Thuộc xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					4.500		4.500		
23	Nâng cấp BTXM đường ấp 5 xã Hưng Hòa tuyến (số 43, 45, 53, 57)	HH	Nhóm C					4.500		4.500		
24	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 1-4 đến giáp KCN chơn thành(đường cầu K13) xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.400		3.400		
25	Nâng cấp BTXM đường nhà Ông Tường đến nhà Lê Quyền ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.500		3.500		
26	Nâng cấp BTXM đường nhà Ông Huỳnh đến KDC Trần Anh xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.400		3.400		
27	Nâng cấp BTXM đường ông Thọ - ông Thúy ấp 3 (đường số 82) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					4.500		4.500		
28	Nâng cấp BTXM đường ông Ly – ông Thâm ấp 5 (đường số 74) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					3.200		3.200		
29	Nâng cấp BTNN đường Bà 4 Nhật-ông 3 Bằng (TT Lai Uyên - 70)	LU	Nhóm C					3.500		3.500		
30	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Lin - ông Lập ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.400		3.400		
31	Nâng cấp BTXM đường ĐT750 nhà hàng Huỳnh Đường-đường HCM ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.000		3.000		
32	Nâng cấp BTXM đường ĐT 750 đến nhà Ông Thắng giáp suối Cây Trường II xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.000		3.000		

33	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 13 - Nhà ông Nghĩa xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					4.877		4.877		
34	Nâng cấp BTNN đường Ông Sỹ-Bàu Đẽ (TT Lai Uyên - 64)	LU	Nhóm C					2.250		2.250		
35	Nâng cấp BTXM đường ông Mạo - Bà Ngọt Thị Viện, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.500		1.500		
36	Nâng cấp BTXM đường ông Tùng (Đường CCB) đến đường Rày xe Lừa, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.400		1.400		
37	Nâng cấp BTNN đường DT 750 nhà Ông Minh đến trại heo ông Lập ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.500		1.500		
38	Nâng cấp BTXM đường HCM đến nhà Thành cửa Kính, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.300		1.300		
39	Nâng cấp BTNN đường tổ 4 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					1.550		1.550		
40	Nâng cấp BTNN đường Ông Đăng - Ông Thanh ấp Bàu Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					950		950		
41	Nâng cấp BTNN đường Ông Nhữ Hồng Tính-ông Trần Khánh-bà Dân (TT Lai Uyên - 72)	LU	Nhóm C					1.500		1.500		
42	Nâng cấp BTXM đường từ nhà 2 Ân đến nhà Trúc ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.000		1.000		
43	Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.400		1.400		
44	Nâng cấp BTXM đường trên địa bàn ấp 2 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.500		1.500		
45	Nâng cấp BTNN đường Khu dân cư ấp Bến Sắn - Trạm trung chuyển rác xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.600		3.600		
46	Nâng cấp BTXM đường xung quanh Trung tâm văn hóa xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
47	Nâng cấp BTNN đường Ông Hoàng - Ông Tuyển ấp Bàu Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					2.550		2.550		
48	Nâng cấp BTNN đường Ông Lê Trọng Môn - ông Lê Duy Hùng (TT Lai Uyên - 75)	LU	Nhóm C					3.550		3.550		
49	Nâng cấp BTNN đường Ông Bản (TT Lai Uyên - 74)	LU	Nhóm C					3.500		3.500		
50	Nâng cấp BTXM đường trên địa bàn ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					1.550		1.550		

51	Nâng cấp BTNN đường GTNT ấp Bến Sắn (gồm 02 nhánh) xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2075/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	6.568		6.568		2.272		1
52	Nâng cấp BTNN đường tổ 4 ấp Bung Thuốc (DT749a – trại heo An Tâm) xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2081/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	6.087		6.087		237		1
53	Nâng cấp BTNN đường liên ấp Bung Thuốc – Bến Sắn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2082/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	3.149		3.149		677		1
54	Nâng cấp BTNN đường từ ngã ba đường đất - ông bà Ton ấp Bến Tượng xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2020-2021	Số 2114/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	3.593		3.593		996		1
55	Nâng cấp BTNN đường từ đông QL13 đi ĐT750 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2115/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	7.919		7.919		838		1
56	Nâng cấp BTNN đường từ đường ĐH 618 - nhà nghỉ Hương Quê, TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2281/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	8.671		8.671		1.501		1
57	Nâng cấp BTNN đường tổ 8, Khu phố Cây Sắn TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2283/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	4.945		4.945		1.725		1
58	Nâng cấp BTNN đường ông Xoa – Bà Khứu, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2116/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	1.285		1.285		285		1
59	Nâng cấp BTNN đường Ông Cương - Ông Thường, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2229/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	1.125		1.125		220		1
60	Nâng cấp BTNN đường cầu sắt – Trại heo, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2230/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	5.538		5.538		1.279		1
61	Nâng cấp BTNN đường ông Nga – ông Quang, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2231/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	1.217		1.217		406		1
62	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Quy – Bà Đào xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2239/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	1.519		1.519		232		1
63	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Luận- Bà The xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2240/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	2.060		2.060		585		1
64	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Tiến- Ông Tạo xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2241/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	2.274		2.274		777		1

65	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 1 (từ nhà bà Xuân - nhà ông Quý) xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2020-2021	Số 2251/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	5.374		5.374		965		1
66	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 5 (từ nhà ông Xê - ông Lang) xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2020-2021	Số 2252/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	6.269		6.269		2.242		1
67	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 4 (từ nhà ông Thuận - xóm Tiền Giang) xã Tân Hưng	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2253/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	5.547		5.547		277		1
68	Nâng cấp BTXM đường nhà ông 6 Bảo - nhà ông Minh cựu chiến binh khu phố Cây sắn, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2286/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.905		4.905		1.532		1
69	Nâng cấp BTXM đường từ Quốc lộ 13 đến nhà bà Nguyễn Thị Thắm khu phố Cây Sắn, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2285/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.364		1.364		342		1
70	Nâng cấp BTXM đường từ nhà ông Lê Cửu đến nhà ông Đỗ Văn Liêm, khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2282/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.530		1.530		243		1
71	Nâng cấp BTXM đường ông Nam và Bà Sự xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2019-2021	Số 146/QĐ-UBND ngày 16/6/2018	1.215		1.215		302		1
72	Nâng cấp BTXM đường Nhà bà 9 Lửa, xã Lai Hưng,	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	7.168		7.168		6.631		1
73	Duy tu sửa chữa Đường ĐH 620 (đoạn từ ngã 3 Bến tượng giáp QL13 - Cầu Bến tượng, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	14.971		14.971		14.815		1
74	Nâng cấp sỏi dỏ đường trại bò Ông Đệ - ĐH614, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.714		3.714		3.430		1
75	Nâng cấp BTNN đường từ nhà Ông Cừ - Bà Lê xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	4.147		4.147		3.840		1
76	Nâng cấp BTNN đường tổ 1A ấp Suối Tre xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	6.145		6.145		5.811		1
77	Nâng cấp BTXM đường ông Thọ - bà Tiêu ấp 3 (Đường số 81) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.249		3.249		3.004		1
78	Nâng cấp BTNN đường nhà máy nước đến đường liên ấp 1-4 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.814		3.814		3.530		1

79	Nâng cấp BTNN đường Xóm Tiên Giang (thị trấn Lai Uyên -73)	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	7.455		7.455		7.000		1
80	Nâng cấp BTNN đường trại heo Ông Hoàng đến Trường THCS Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	4.840		4.840		4.570		1
81	Nâng cấp BTXM đường ông Tuấn - ông Hải ấp 1 (Đường số 87) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 3888/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	1.129		1.129		1.050		1
82	Nâng cấp BTXM đường ấp 1 Hưng Hòa gồm các tuyến số (05, 13, 15, 25, 89, 91)	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 3891/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.279		2.279		2.350		1
83	Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bé (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuân (số 38) xã Cây Trường	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 3892/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	8.627		8.627		5.540		1
84	Nâng cấp BTNN đường DT 750 đến nhà Ông Nghĩa ấp 3 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023	Số 3889/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	3.918		3.918		4.300		1
85	Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 3890/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.145		2.145		1.900		1
86	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 16, 22, 66, 86, 90 và đường tổ 01 Khu phố Đồng Sở, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					4.500		4.500		1
87	Nâng cấp Lắp đặt HTCS tuyến đường Lai Hưng-09; Lai Hưng-10; Lai Hưng-20; Lai Hưng-22; Lai Hưng-25 Lai Hưng 30; Lai Hưng-32; Lai Hưng-33; Lai Hưng-35 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					3.300		3.300		1
88	Nâng cấp BTNN đường Long Nguyên 21 và đường tổ 5 ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					5.100		5.100		1
89	Gia cố chống sạt lở suối Đồn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					11.409		11.409		1
A.2	Quản lý nhà nước					94.552		232.541		211.775		
I	Ban Quản lý dự án					94.552		228.891		198.025		

1	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					5.000		5.000		
2	Xây dựng mới văn phòng ấp Ông Chài xã Cây Trường II	CT	Nhóm C					5.000		5.000		
3	Xây mới văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					5.100		5.100		
4	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					5.100		5.100		
5	Xây dựng mới kho lưu trữ UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
6	Xây dựng mới văn phòng ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					5.000		5.000		
7	Xây dựng mới văn phòng ấp Nhà Mát xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.000		3.000		
8	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					30.000		30.000		
9	Xây dựng mới Hội trường xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 1043/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	11.358		11.358		11.000		1
10	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2020-2022	Số 2597/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	39.425		39.425		5.300		1
11	Xây dựng mới Văn phòng làm việc Khối Đoàn thể xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 2561/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	10.550		10.550		10.086		
12	Xây dựng mới văn phòng ấp 3 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2021-2022	Số 3081/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.090		5.090		5.000		
13	Xây dựng mới văn phòng một cửa UBND xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 2562/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	3.829		3.829		3.800		
14	Xây dựng nhà văn hóa khu phố Đồng Sở thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 2560/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	5.263		5.263		5.000		
15	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 2785/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	3.975		3.975		3.700		
16	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 2783/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	4.908		4.908		4.800		

17	Xây mới văn phòng ấp 1 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2022	Số 3080/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.069		5.069		5.000		
18	Xây mới văn phòng ấp 5 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2022	Số 3079/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.085		5.085		5.000		
19	Gói thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					8.539		8.539		1
20	Xây dựng công viên Bằng Lăng thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					2.500		2.500		
21	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Đôi xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					4.600		4.600		
22	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					4.400		4.400		
23	Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					4.900		4.900		
24	Xây dựng mới văn phòng ấp Suối Tre xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.000		3.000		
25	Xây dựng mới văn phòng ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					5.000		5.000		
26	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Phái xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.000		3.000		
27	Xây mới văn phòng ấp 3 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					5.000		5.000		
28	Xây mới văn phòng ấp 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					5.000		5.000		
29	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					5.000		5.000		
30	Xây dựng phòng tiếp dân thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					50		50		
31	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					5.000		5.000		
32	Xây dựng Nhà Văn hóa khu phố Bàu Hốt TT Lai Uyên	LU	Nhóm C					5.000		5.000		
33	Xây dựng mới văn phòng ấp 5 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					5.000		5.000		
34	Xây dựng mới văn phòng ấp 1 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.500		2.500		

35	Xây dựng mới văn phòng ấp 6 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.500		2.500		
36	Xây dựng mới các trụ sở làm việc BCH Quân sự các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	Nhóm C					50		50		
37	Xây dựng mới hội trường UBND thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					2.000		2.000		
38	Xây dựng hội trường UBND xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					3.000		3.000		
39	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
40	Cải tạo, sửa chữa Hội trường huyện	LU	Nhóm C					5.000		5.000		
II	Phòng Quản lý đô thị						0	3.650		8.650		
1	Nâng cấp mở rộng Hội trường xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					1.950		1.950		
2	Nâng cấp Trụ sở Ủy ban xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					50		50		
3	Cải tạo mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
4	Sửa chữa hội trường UBND xã Tân Hưng và nhà làm việc khối vận	TH	Nhóm C					1.550		1.550		
5	Di dời, cải tạo khu đất nghĩa trang cũ xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
6	Nâng cấp nhà tưởng niệm anh hùng Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					5.000		5.000		
III	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bàu Bàng						0	5.100	0	5.100		
1	Dự án tổng thể GPMB khu đất công 60.602,9m ấp 6 Hưng Hòa	LU	Nhóm C					100		100		
2	Giải phóng mặt bằng các tuyến đường lô nông trường cao su do công ty cao su giai lại cho địa phương và các văn phòng ấp trên địa bàn huyện Bàu Bàng	BB	Nhóm C					5.000		5.000		
A.3	An ninh, Quốc phòng						0	26.598	0	26.424		
I	Ban Quản lý dự án						0	19.600		19.600		
1	Nhà ở Công vụ Công an huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					0		0		

2	Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự	LU	Nhóm C					8.100		8.100		
3	Nhà ở tập thể đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bầu Bàng	LU	Nhóm C					11.500		11.500		
II	Ban chỉ huy Quân sự huyện					1.998		1.998		1.824		
1	Nhà bán áo Ban chỉ huy quân sự huyện	LU	Nhóm C			1.998		1.998		1.824		
III	Công an huyện							5.000		5.000		
1	Xây dựng hệ thống camera giám sát, điều hành giao thông, an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Bầu Bàng							5.000		5.000		
A.4	Hạ tầng văn hóa, xã hội					3.521		4.071		4.071		
I	Ban Quản lý dự án					3.521	0	571	0	571		
1	Xây dựng mới trung tâm văn hóa xã Long Nguyên (02 nguồn vốn)	LN	Nhóm C					0		0		
2	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trung tâm văn hóa xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
3	Xây dựng bể bơi và các phòng phục vụ bể bơi xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
4	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Lai Hưng (Giai đoạn 2)	LH	Nhóm C					50		50		
5	Xây dựng mới Trung tâm Văn Hóa xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
6	Xây dựng mới hàng rào và nhà Quản trang nghĩa trang nhân dân xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
7	Trung tâm văn hóa xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2088/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	3.521		221		221		1
8	Xây dựng nhà thi đấu đa năng - Trung tâm văn hóa	LU	Nhóm C					100		100		
II	Phòng Quản lý đô thị					0		3.500	0	3.500		
1	Nâng cấp, mở rộng Trung Tâm Văn Hóa và xây dựng Sân bóng đá Mini xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					500		500		

2	Cải tạo Khu di tích ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	LH	Nhóm C					3.000		3.000		1
B	VỐN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN					80.475		111.585		90.000		
B.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					31.221		31.221		15.210		
	Ban Quản lý dự án					31.221		31.221		15.210		
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					31.221		31.221		15.210		
1	BTNN đường Lai Uyên-45 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3892/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	12.404		12.404		9.688		
2	BTNN đường ấp Mương Đạo xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					0		0		
3	BTTT đường liên ấp 3,4 (GD2) xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2920/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	10.139		10.139		2.384		
4	Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng-20 đoạn từ ngã 3 văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã 3 giáp đường lán nhựa Viện nghiên cứu cao su, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2918/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	8.678		8.678		3.138		
B.2	Quản lý nhà nước					39.425		43.575		47.720		
I	Chuẩn bị đầu tư					0		30.000		30.000		
1	Xây dựng mới hội trường UBND thị trấn Lai Uyên	LU						15.000		15.000		
2	Xây dựng hội trường UBND xã Hưng Hòa	HH						15.000		15.000		
II	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					39.425		43.575		17.720		
1	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2020-2022	Số 2597/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	39.425		39.425		13.570		
2	Gói thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					4.150		4.150		
B.3	Hạ tầng văn hóa, xã hội					9.829		36.789		27.070		
	Ban Quản lý dự án					9.829		36.789		27.070		
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					9.829	0	36.789	0	27.070		
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Bàu Bàng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2117/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	9.829		9.829		110		

2	Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	LH	Nhóm C					10.450		10.450		
3	Tượng Đài huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					2.150		2.150		
4	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					14360		14360		
C	VỐN THƯỜNG VƯỢT THU					105.612	0	14.500	0	14.500		
C.1	Quản lý nhà nước					66.268	0	6.100	0	6.100		
	Ban Quản lý dự án					66.268	0	6.100	0	6.100		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					66.268	0	6.100	0	6.100		
1	Gói thiết bị Nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 3248 ngày 09/9/2022	14.504		1.600		1.600		
2	Xây dựng công viên Bàng Lăng thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 4372 ngày 06/12/2021	2.582		400		400		
3	Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 1192 ngày 29/4/2022	9.757		1.600		1.600		
4	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2022	số 2597 ngày 16/10/2020	39.425		2.500		2.500		
C.2	An ninh, Quốc phòng					12.797	0	1.200	0	1.200		
	Ban Quản lý dự án					12.797	0	1.200	0	1.200		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					12.797	0	1.200	0	1.200		
1	Nhà ở tập thể Đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 1193 ngày 29/4/2022	12.797		1.200		1.200		
C.3	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					26.547	0	7.200	0	7.200		
	Ban Quản lý dự án					15.775	0	2.700	0	2.700		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					15.775	0	2.700	0	2.700		
1	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên ĐT -749a xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 2943 ngày 25/8/2022	6.821		400		400		

2	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Hồ Muôn, Nhà Mát, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 468 ngày 01/3/2022	8.954		2.300		2.300		
	Phòng Quản lý đô thị					10.772	0	4.500	0	4.500		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					10.772	0	4.500	0	4.500		
1	Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bé (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuân (số 38) xã Cây Trường	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 3892 ngày 14/10/2023	8.627		4.000		4.000		
2	Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3890 ngày 14/10/2026	2.145		500		500		

(Không thực hiện)

[illegible]

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	799.227	763.179	691.891	-71.288	91%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	240.585	204.537	222.155	17.618	109%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	107.727	89.348	99.578	10.230	111%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	132.858	115.189	122.577	7.388	106%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL					
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	529.502	529.502	459.736	-69.766	87%
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Bổ sung có mục tiêu	72.397	72.397			
	+ Bổ sung vốn đầu tư					
	+ Bổ sung vốn mục tiêu khác (ATGT)	204	204			
	+ KP thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg	40.000	40.000			
	+ Thu vượt thu từ nguồn NSTW bổ sung	32.193	32.193			
V	Thu kết dư	29.140	29.140	10.000	-19.140	34%
	- Huy động kết dư để chi CCTL					
	- Chi đầu tư XDCB (NTM XÃ TVT)	25.500	25.500	10.000		
	- Chi Các xã, TT	3.640	3.640			
	- Huy động CCTL chi PC Covid					
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
VII	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL					
B	Tổng chi NS địa phương	755.323	739.323	691.891	-63.432	92%
I	Tổng chi cân đối NSDP	755.323	739.323	691.891	-63.432	92%
1	Chi đầu tư phát triển	133.146	133.146	131.816	-1.330	99%
2	Chi thường xuyên	606.177	606.177	544.075	-62.102	90%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					

STT	Nội dung		Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B		1	2	3	4	5
5	Dự phòng ngân sách		16.000		16.000	0	100%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL						
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau						
C	Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm						
D	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		43.904	23.856	<u>0</u>		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu ngân sách nhà nước từ XSKD trên địa bàn	852.572	240.585	834.171	222.155	98%	92%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	281.625	102.140	484.500	93.769	172%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	95.044	34.216	145.350	32.864	153%	96%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.262	67.682	338.640	60.460	182%	89%
	- Thuế TTĐB	121	44	102	37	84%	84%
	- Thuế tài nguyên	198	198	408	408	206%	206%
	- Khác						
2	Lệ phí trước bạ	27.931	27.931	25.096	25.096	90%	90%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
4	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	4.500	4.500	5.500	5.500	122%	122%
5	Thuế thu nhập cá nhân	87.622	31.544	81.154	29.215	93%	93%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thu Phí và lệ phí	7.781	3.576	10.031	5.065	129%	142%
	<i>Trong đó: Huyện TTQL</i>	<i>3.576</i>	<i>3.576</i>	<i>5.065</i>	<i>5.065</i>	<i>142%</i>	<i>142%</i>
8	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022						
9	Thu tiền sử dụng đất	354.571		142.111		40%	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	60.000	60.000	48.509	48.509	81%	81%
11	Thu khác ngân sách	24.242	10.894	37.270	15.000	154%	138%
	<i>Trong đó: Huyện TTQL</i>	<i>10.894</i>	<i>10.894</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>138%</i>	<i>138%</i>
12	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	4.300					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	755.323	691.891	-63.432	92%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	755.323	691.891	-63.432	92%
I	Chi đầu tư phát triển	133.146	131.816	-1.330	99%
1	Chi đầu tư cho các dự án	133.146	128.616	-4.530	97%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi an ninh	15.864	3.780	-12.084	24%
-	Chi quốc phòng		3.000		
-	Chi văn hóa, thể dục thể thao	10	100	90	1000%
-	Chi hoạt động kinh tế khác	65.012	64.436	-576	99%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	52.260	57.300	5.040	110%
2	Chi đầu tư phát triển khác		3.200	3.200	
II	Chi thường xuyên	606.177	544.075	-62.102	90%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.100	199.000	2.900	101%
2	Chi khoa học và công nghệ	2.100	1.412	-688	67%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	16.000	16.000	0	
B	Chi tạo nguồn CCTL				
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP			
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH			
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm			
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ			
-	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm			
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			

1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước				
3	Vốn khác				
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ				

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	799.227	799.179	691.891	-107.288	87%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	240.585	240.537	222.155	-18.382	92%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	529.502	529.502	459.736	-69.766	87%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	29.140	29.140	10.000	-19.140	34%
	- Huy động CCTL chi Covid-19					
	- Đầu tư xây dựng cơ bản	25.500	25.500	10.000	-15.500	
	- Huy động nguồn CCTL trong kết dư chi CCTL)				0	
	- Chi Các xã, TT	3.640	3.640			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
6	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL				0	
II	Chi ngân sách	755.323	739.323	691.891	-63.432	92%
1	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành	601.796	601.796	537.789	-64.007	89%
	Chi thường xuyên	468.650	468.650	405.973		
	Chi đầu tư đưa vào cân đối NS	133.146	133.146	131.816		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	137.527	137.527	138.102	575	100%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	137.527	137.527	138.102	575	100%
	Chi bổ sung có mục tiêu		0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi dự phòng	16.000		16.000		
5	Chi tạo nguồn CCTL					

III	Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2019						
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	43.904	59.856	0	-43.904		
B	NGÂN SÁCH XÃ						
I	Nguồn thu ngân sách	140.117	161.376	141.102	-20.274	87%	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.585	1.604	1.670	66	104%	
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	137.532	137.532	139.432	1.900	101%	
	Thu bổ sung cân đối NS	136.532	136.532	139.432	2.900	102%	
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.000	1.000	0	-1.000		
3	Thu kết dư	0	11.451	0			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	10.789	0	-10.789	0%	
II	Chi ngân sách	140.117	135.352	141.102	985	101%	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	140.117	135.352	141.102	985	101%	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới						
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau						

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022					Dự toán năm 2023				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên
			Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước		Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ % (NS xã được hưởng)	Thu bổ sung NS cấp trên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6/1	11=7/2	12=8/3	13=9/4
	TỔNG SỐ	501.834	13.055	340.458	137.532	10.789	480.622	1.670	339.520	139.432	96	13	100	101
1	Xã Lai Hưng	57.765	1.023	35.923	19.239	1.580	55.306	250	35.740	19.316	96	24	99	100
2	Xã Long Nguyên	93.554	1.294	66.845	23.650	1.765	91.725	300	66.690	24.735	98	23	100	105
3	Xã Hưng Hòa	44.214	909	24.755	17.298	1.252	42.990	140	24.630	18.220	97	15	99	105
4	Xã Cây Trường II	38.064	1.463	19.842	15.699	1.060	36.324	130	19.810	16.384	95	9	100	104
5	Thị trấn Lai Uyên	152.952	3.428	122.329	24.697	2.498	147.795	480	122.040	25.275	97	14	100	102
6	Xã Tân Hưng	46.055	2.924	24.742	16.568	1.821	42.439	130	24.650	17.659	92	4	100	107
7	Xã Trừ Văn Thố	69.230	2.014	46.022	20.381	813	64.043	240	45.960	17.843	93	12	100	88

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	I. Các khoản xã hưởng 100%	Bao gồm			II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (NS xã được hưởng)	Bao gồm								III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	Bao gồm	
				1. Thu phí, lệ phí	2. Thu kết dư ngân sách năm trước	3. Thu khác ngân sách		1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế môn bài	3. Thuế trước bạ	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu tiền cho thuê mặt bằng mặt nước	8. Thu khác ngân sách		1. Thu bổ sung cân đối	2. Thu bổ sung có mục tiêu
A	B	I=2+6+15+18	2=3..+5	3	4	5	6=7.+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	141.102	1.670	600	0	1.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139.432	139.432	0
1	Xã Lai Hưng	19.566	250	90		160	0									19.316	19.316	0
2	Xã Long Nguyên	25.035	300	50		250	0									24.735	24.735	0
3	Xã Hưng Hòa	18.360	140	40		100	0									18.220	18.220	0
4	Xã Cây Trường II	16.514	130	50		80	0									16.384	16.384	0
5	Thị trấn Lai Uyên	25.755	480	240		240	0									25.275	25.275	0
6	Xã Tân Hưng	17.789	130	30		100	0									17.659	17.659	0
7	Xã Trù Văn Thố	18.083	240	100		140	0									17.843	17.843	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	755.323	550.789	141.102
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	755.323	550.789	141.102
I	Chi đầu tư phát triển	133.146	131.816	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	133.146	128.616	0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi quốc phòng, an ninh	15.864	6.780	
	Chi văn hóa, thể dục thể thao	10	100	
	Chi hoạt động kinh tế khác	65.012	64.436	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	52.260	57.300	0
2	Chi đầu tư phát triển khác		3.200	
II	Chi thường xuyên	606.177	405.973	138.102
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.100	199.000	3.278
2	Chi khoa học và công nghệ	2.100	1.412	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	16.000	13.000	3.000
VI	Chi tạo nguồn CCTL			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	
A	B	C
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>691.891</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>131.816</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	131.816
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
b	Chi khoa học và công nghệ	
c	Chi quốc phòng	3.780
d	Chi an ninh	3.000
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
e	Chi SN văn hóa thông tin	100
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	
i	Chi SN bảo vệ môi trường	
k	Chi hoạt động kinh tế khác	64.436
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	57.300
m	Chi đảm bảo XH	
n	Chi khác	3.200
2	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL	
<u>II</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>544.075</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	199.000
b	Chi khoa học và công nghệ	1.412
c	Chi quốc phòng	15.000
d	Chi an ninh	12.112
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	28.013
e	Chi SN văn hóa thông tin	4.500
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	3.000
h	Chi SN thể dục thể thao	1.515
i	Chi SN bảo vệ môi trường	22.000

k	Chi SN kinh tế	31.000
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	55.000
m	Chi đảm bảo XH	27.173
n	Chi khác	6.248
o	Chi ngân sách xã	138.102
<u>III</u>	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>	
<u>IV</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	
<u>V</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>16.000</u>
a	Dự phòng huyện	13.000
b	Dự phòng xã, TT	3.000
<u>VI</u>	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	527,461	131,816	395,645	0	0	0	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HUYỆN	527,461	131,816	395,645	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Khối cơ quan QLNN	163,528	45,090	118,438								
1	VP HĐND-UBND huyện	14,312		14,312								
2	Phòng TC - Kế hoạch	1,340		1,340								
3	Thanh tra huyện	953		953								
4	Phòng kinh tế	6,653		6,653								
5	Phòng Tư Pháp	2,133		2,133								
6	Phòng Quản lý đô thị	68,454	45,090	23,364								
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	13,018		13,018								
8	Phòng Y tế	1,017		1,017								
9	Phòng LĐ - TB và Xã hội	24,808		24,808								
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	4,234		4,234								
11	Phòng TN - Môi trường	23,176		23,176								
12	Phòng Nội vụ	3,430		3,430								
b	Các đơn vị sự nghiệp	316,810	86,226	230,584								
1	SN giáo dục và ĐT	186,948		186,948								
	TT bồi dưỡng chính trị	4,322		4,322								
	Khối mầm non	62,666		62,666								
	Khối tiểu học	74,012		74,012								
	Khối trung học cơ sở	45,948		45,948								
2	SN văn hóa TT và TT	8,944	0	8,944								
	TTVH và Truyền thanh	8,024		8,024								
	Văn thư lưu trữ huyện (NV)	229		229								
	Phòng VH TT	691		691								
3	SN y tế	15,021	0	15,021								
	Trung tâm y tế	14,721		14,721								
	Phòng Y tế	300		300								
4	SN kinh tế khác	9,219	3,000	6,219								
	Trạm chăn nuôi và thú y	3,675		3,675								
	Trung Tâm dịch vụ NN	2,544		2,544								
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	3,000	3,000									
5	Bảo hiểm	13,452	0	13,452								
	Bảo hiểm trẻ em	8,041		8,041								
	Bảo hiểm học sinh	4,668		4,668								

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Ngân đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông, quy hoạch	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1=(2+...11)	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	23,530,000	0	0	3,280,000	1,000,000	0	50,000	0	0	0	0	7,450,000	0	0	8,550,000	0	3,200,000
I	Vốn phân cấp theo tiêu chí	13,530,000	0	0	3,280,000	1,000,000	0	50,000	0	0	0	0	7,450,000	0	0	1,750,000	0	0
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện	4,180,000			3,280,000	500,000		0					150,000			250,000		0
2	Phòng Quản lý đô thị huyện	5,850,000						50,000					4,300,000			1,500,000		
3	Công an huyện	500,000				500,000												
4	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	3,000,000											3,000,000					
II	Nguồn kết dư ngân sách huyện	10,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,800,000	0	3,200,000
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện	10,000,000														6,800,000		3,200,000

[illegible]

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu cân đối ngân sách	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	141,102	1,670	1,670	0	0	139,432	0	0	141,102
1	Xã Lai Hưng	19,566	250	250			19,316			19,566
2	Xã Long Nguyên	25,035	300	300			24,735			25,035
3	Xã Hưng Hòa	18,360	140	140			18,220			18,360
4	Xã Cây Trường II	16,514	130	130			16,384			16,514
5	Thị trấn Lai Uyên	25,755	480	480			25,275			25,755
6	Xã Tân Hưng	17,789	130	130			17,659			17,789
7	Xã Trù Văn Thố	18,083	240	240			17,843			18,083

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương											Chi chương trình mục tiêu						Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	141,102	141,102	0	0	0	0	0	0	138,512	3,278	0	0	2,590	0	0	0	0	0	
1	Xã Lai Hưng	19,566	19,566	0			0			19,201	600			365		0				
2	Xã Long Nguyên	25,035	25,035	0			0			24,585	500			450		0				
3	Xã Hưng Hòa	18,360	18,360	0			0			18,035	443			325		0				
4	Xã Cây Trường II	16,514	16,514	0			0			16,219	450			295		0				
5	Thị trấn Lai Uyên	25,755	25,755	0			0			25,270	483			485		0				
6	Xã Tân Hưng	17,789	17,789	0			0			17,474	400			315		0				
7	Xã Trù Văn Thố	18,083	18,083	0			0			17,728	402			355		0				

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Xã Lai Hưng	0	0	0	0
2	Xã Long Nguyên	0	0	0	0
3	Xã Hưng Hòa	0	0	0	0
4	Xã Cây Trường II	0	0	0	0
5	Thị trấn Lai Uyên	0	0	0	0
6	Xã Tân Hưng	0	0	0	0
7	Xã Trừ Văn Thố	0	0	0	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Đính kèm Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2022 của HĐND huyện Bàu Bàng)

Mẫu số 46

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch đầu tư công năm 2023				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ (A+B)					111,014,516	0	0	111,014,516	79,554,507	0	0	79,554,507	49,541,000	0	0	49,541,000	127,816,000	0	0	131,816,000
A	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ					96,511,014	0	0	96,511,014	78,404,507	0	0	78,404,507	48,341,000	0	0	48,341,000	117,816,000	0	0	121,816,000
A.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					26,236,096	0	0	26,236,096	22,731,789	0	0	22,731,789	15,222,000	0	0	15,222,000	60,936,000	0	0	64,936,000
	Ban Quản lý dự án					8,954,307	0	0	8,954,307	4,700,000	0	0	4,700,000	4,700,000	0	0	4,700,000	18,396,000	0	0	18,396,000
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150,000	0	0	150,000
1	Đầu tư nâng cấp lưới điện tại một số khu vực ấp Bến Tượng, ấp Cầu Đồi và ấp Lai Khê xã Lai Hưng	LN	Nhóm C															50,000			50,000
2	Nâng cấp BTNT đường liên ấp 2, 3, 4 xã Tân Hưng	CT	Nhóm C															50,000			50,000
3	Nâng cấp BTNN đường ĐH618 và hệ thống thoát nước (Trường MN Lai Uyên - đường ĐT741C)	LU	Nhóm C															50,000			50,000
II	Thực hiện dự án					8,954,307	0	0	8,954,307	4,700,000	0	0	4,700,000	4,700,000	0	0	4,700,000	18,246,000	0	0	18,246,000
	Dự án chuyển tiếp					8,954,307	0	0	8,954,307	4,650,000	0	0	4,650,000	4,650,000	0	0	4,650,000	13,246,000	0	0	13,246,000
1	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Hồ Muôn, Nhà Mát, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyễn.	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 468 ngày 01/3/2022	8,954,307			8,954,307	4,650,000			4,650,000	4,650,000			4,650,000	1,950,000			1,950,000
2	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên ĐT- 749a xã Long Nguyễn.	LN	Nhóm C	2022-2023		0				0				0				2,100,000			2,100,000
3	Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (khu đất 86,425m2), xã Long Nguyễn	LU	Nhóm C	2022-2023		0				0				0				9,196,000			9,196,000
	Khởi công mới					0	0	0	0	50,000	0	0	50,000	50,000	0	0	50,000	5,000,000	0	0	5,000,000
1	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Trảng Lớn, Sa Thém, Bến Sắn xã Long Nguyễn.	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	5,000,000			5,000,000
	Phòng Quản lý đô thị					17,281,789	0	0	17,281,789	18,031,789	0	0	18,031,789	10,522,000	0	0	10,522,000	39,540,000	0	0	43,540,000
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	300,000	0	0	4,300,000
1	Nâng cấp BTXM đường số 80 xã Hưng Hòa	LH	Nhóm C															50,000			50,000
2	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 21 thị trấn Lai Uyên	LH	Nhóm C															50,000			50,000
3	Nâng cấp BTNN đường ĐT750 đến gỗ Bình Định ấp 3 xã Trừ Văn Thố	LN	Nhóm C															50,000			50,000
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 3 ấp Bung Thuộc xã Long Nguyễn	LN	Nhóm C															50,000			50,000
5	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 13 - Nhà ông Nghĩa xã Lai Hưng	HH	Nhóm C															50,000			50,000
6	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 72 thị trấn Lai Uyên	CT	Nhóm C															50,000			50,000
7	Quy hoạch 234,2 ha SanMiguel PureFoods	LH	Nhóm C															4,000,000			4,000,000
II	Thực hiện dự án					17,281,789	0	0	17,281,789	18,031,789	0	0	18,031,789	10,522,000	0	0	10,522,000	39,240,000	0	0	39,240,000
	Dự án chuyển tiếp					17,281,789	0	0	17,281,789	17,281,789	0	0	17,281,789	9,772,000	0	0	9,772,000	1,940,000	0	0	1,940,000

1	Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bá (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuẩn (số 38) xã Cây Trường	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 1589 ngày 01/6/2022	10,269,615			10,269,615	10,269,615			10,269,615	4,050,000			4,050,000	1,490,000			1,490,000
2	Nâng cấp BTNN đường ĐT750 đến nhà Ông Nghĩa ấp 3 Trừ Văn Thố	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 1595 ngày 01/6/2022	4,488,999			4,488,999	4,488,999			4,488,999	4,072,000			4,072,000	200,000			200,000
3	Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 1588 ngày 01/6/2022	2,523,175			2,523,175	2,523,175			2,523,175	1,650,000			1,650,000	250,000			250,000
	Khởi công mới					0	0	0	0	750,000	0	0	750,000	750,000	0	0	750,000	37,300,000	0	0	37,300,000
1	Nâng cấp BTNN đường nhà Anh Tiến - Ông Hai Quán xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,500,000			2,500,000
2	Nâng cấp BTNN đường từ Đất ông Phô - Giáp ngã 3 ông Ủi Lý xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,000,000			2,000,000
3	Nâng cấp BTXM đường tổ 1,4,5 ấp Bà Phái, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,800,000			3,800,000
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 1,2 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên (gồm 02 nhánh)	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,000,000			3,000,000
5	Nâng cấp BTXM đường ấp 3 xã Hưng Hòa các tuyến số 18, 24, 30, 36, 46, 48)	HH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,500,000			2,500,000
6	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Cao su Bà Thanh đến Cao su Becamex và tuyến Ông Nghiệp - Ông Quân ấp Bà Tử- Cây Trường	CT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	4,000,000			4,000,000
7	Nâng cấp BTNN đường ông 5 Sừ (TT Lai Uyên 73)	LU	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,500,000			2,500,000
8	Nâng cấp BTNN đường Ông Tú Trang-ông 4 Tấn (TT Lai Uyên - 60)	LU	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,000,000			2,000,000
9	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Mạo đến nhà ông Phước, tổ 8 ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	1,500,000			1,500,000
10	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 750 đến nhà ông Duyên ấp 1 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	1,500,000			1,500,000
11	Nâng cấp BTXM đường HCM đến giáp ranh xã Cây Trường II	TVT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	1,500,000			1,500,000
12	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 16, 22, 66, 86, 90 và đường tổ 01 Khu phố Đồng Sổ, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2022-2023						100,000			100,000	100,000			100,000	2,500,000			2,500,000
13	Nâng cấp Lắp đặt HTCS tuyến đường Lai Hưng-09; Lai Hưng-10; Lai Hưng-20; Lai Hưng-22; Lai Hưng-25 Lai Hưng 30; Lai Hưng-32; Lai Hưng-33; Lai Hưng-35 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,000,000			2,000,000
14	Nâng cấp BTNN đường Long Nguyên 21 và đường tổ 5 ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,000,000			2,000,000
15	Gia cố chống sạt lở suối Đồn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023						0				0				4,000,000			4,000,000
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện																	3,000,000			3,000,000
I	Khởi công mới																	3,000,000			3,000,000
1	Giải phóng mặt bằng các tuyến đường lộ nông trường cao su do công ty cao su giao lại cho địa phương và các văn phòng ấp trên địa bàn huyện Bàu Bàng	BB	Nhóm C	2022-2023														3,000,000			3,000,000
A.2	Quản lý nhà nước					47,721,200	0	0	47,721,200	33,119,000	0	0	33,119,000	33,119,000	0	0	33,119,000	50,000,000	0	0	50,000,000
	Ban Quản lý dự án					47,721,200	0	0	47,721,200	33,119,000	0	0	33,119,000	33,119,000	0	0	33,119,000	48,500,000	0	0	48,500,000
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250,000	0	0	250,000
1	Xây dựng mới văn phòng ấp Suối tre xã Long Nguyên	HH	Nhóm C															50,000			50,000

2	Xây mới văn phòng ấp 3 xã Tân Hưng	CT	Nhóm C															50,000			50,000
3	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 xã Hưng Hòa	TH	Nhóm C															50,000			50,000
4	Xây dựng Nhà Văn hóa khu phố Bàu Hốt TT Lai Uyên	LH	Nhóm C															50,000			50,000
5	Xây dựng mới hội trường xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C															50,000			50,000
II	Thực hiện dự án					47,721,200	0	0	47,721,200	33,119,000	0	0	33,119,000	33,119,000	0	0	33,119,000	48,250,000	0	0	48,250,000
	Dự án chuyển tiếp					47,721,200	0	0	47,721,200	32,719,000	0	0	32,719,000	32,719,000	0	0	32,719,000	12,750,000	0	0	12,750,000
1	Xây dựng mới Văn phòng làm việc Khối Đoàn thể xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 2561 ngày 24/6/2021	10,550,000			10,550,000	9,550,000			9,550,000	9,550,000			9,550,000	500,000			500,000
2	Xây dựng mới văn phòng ấp 3 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2021-2023	Số 3081 ngày 02/8/2021	5,090,000			5,090,000	4,000,000			4,000,000	4,000,000			4,000,000	1,000,000			1,000,000
3	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2023	Số 2783 ngày 07/7/2021	4,908,000			4,908,000	3,500,000			3,500,000	3,500,000			3,500,000	1,300,000			1,300,000
4	Xây mới văn phòng ấp 1 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2023	Số 3080 ngày 02/8/2021	5,069,000			5,069,000	2,360,000			2,360,000	2,360,000			2,360,000	2,400,000			2,400,000
5	Xây mới văn phòng ấp 5 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2023	Số 3079 ngày 02/8/2021	5,085,000			5,085,000	3,381,000			3,381,000	3,381,000			3,381,000	1,600,000			1,600,000
6	Xây dựng công viên Bằng Lăng thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 4372 ngày 06/12/2021	2,581,674			2,581,674	1,550,000			1,550,000	1,550,000			1,550,000	500,000			500,000
7	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Đồi xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2021-2023	Số 585 ngày 17/3/2022	4,991,260			4,991,260	2,550,000			2,550,000	2,550,000			2,550,000	2,050,000			2,050,000
8	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 4851 ngày 30/12/2021	4,471,502			4,471,502	3,478,000			3,478,000	3,478,000			3,478,000	900,000			900,000
9	Xây dựng mới Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 2540 ngày 03/8/2022	4,974,764			4,974,764	2,350,000			2,350,000	2,350,000			2,350,000	2,500,000			2,500,000
	Khởi công mới					0	0	0	0	400,000	0	0	400,000	400,000	0	0	400,000	35,500,000	0	0	35,500,000
1	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,500,000			3,500,000
2	Xây dựng mới văn phòng ấp Ông Chải xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,500,000			3,500,000
3	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Tử xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,500,000			3,500,000
4	Xây mới văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,500,000			3,500,000
5	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	3,500,000			3,500,000
7	Xây dựng mới văn phòng ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,500,000			2,500,000
8	Xây dựng mới văn phòng ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	2,500,000			2,500,000
9	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2023						50,000			50,000	50,000			50,000	10,000,000			10,000,000
10	Cải tạo, sửa chữa Hội trường huyện	LU	Nhóm C	2022-2023						0			0	0			0	3,000,000			3,000,000
	Phòng Quản lý đô thị																	1,500,000			1,500,000
I	Khởi công mới																	1,500,000			1,500,000
1	Nâng cấp nhà tưởng niệm anh hùng Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023						0				0				1,500,000			1,500,000
A.3	An ninh, Quốc phòng					22,553,718	0	0	22,553,718	22,553,718	0	0	22,553,718	0	0	0	0	6,780,000	0	0	6,780,000
	Ban Quản lý dự án					22,553,718	0	0	22,553,718	22,553,718	0	0	22,553,718	0	0	0	0	6,280,000	0	0	6,280,000
I	Chuẩn bị đầu tư																				
II	Thực hiện dự án					22,553,718	0	0	22,553,718	22,553,718	0	0	22,553,718	0	0	0	0	6,280,000	0	0	6,280,000
	Dự án chuyển tiếp					22,553,718	0	0	22,553,718	22,553,718	0	0	22,553,718	0	0	0	0	6,280,000	0	0	6,280,000

1	Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 1192 ngày 29/4/2022	9,756,795			9,756,795	9,756,795			9,756,795				3,000,000			3,000,000	
2	Nhà ở tập thể đối cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 1193 ngày 29/4/2022	12,796,923			12,796,923	12,796,923			12,796,923	0			3,280,000			3,280,000	
	Công an huyện																500,000			500,000	
I	Chuẩn bị đầu tư																500,000			500,000	
1	Xây dựng hệ thống camera giám sát, điều hành giao thông, an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Bàu Bàng	BB	Nhóm C														500,000			500,000	
A.4	Hạ tầng văn hóa, xã hội					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100,000	0	0	100,000	
	Ban Quản lý dự án					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50,000	0	0	50,000	
I	Chuẩn bị đầu tư																				
II	Thực hiện dự án																50,000			50,000	
	Khởi công mới																50,000			50,000	
1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng - Trung tâm văn hóa	LU	Nhóm C	2022-2023					0			0	0			0	50,000			50,000	
	Phòng Quản lý đô thị					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50,000	0	0	50,000	
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50,000	0	0	50,000	
1	Cải tạo Khu di tích Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	LH	Nhóm C														50,000			50,000	
B	VỐN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN					14,503,502	0	0	14,503,502	1,150,000	0	0	1,150,000	1,200,000	0	0	1,200,000	10,000,000	0	0	10,000,000
B.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp																				
B.2	Quản lý nhà nước					14,503,502	0	0	14,503,502	1,150,000	0	0	1,150,000	1,200,000	0	0	1,200,000	6,800,000	0	0	6,800,000
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					14,503,502	0	0	14,503,502	1,150,000	0	0	1,150,000	1,200,000	0	0	1,200,000	6,800,000	0	0	6,800,000
1	Xây dựng mới trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2023		0			0				50,000			50,000	3,800,000			3,800,000	
2	Gói thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 3248 ngày 09/9/2022	14,503,502			14,503,502	1,150,000			1,150,000	1,150,000			1,150,000	3,000,000			3,000,000
B.3	Hạ tầng văn hóa, xã hội						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,200,000	0	0	3,200,000	
	Ban Quản lý dự án						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,200,000	0	0	3,200,000	
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,200,000	0	0	3,200,000	
1	Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	LH	Nhóm C														3,000,000			3,000,000	
2	Tượng Đài huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C														200,000			200,000	